

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**Kèm theo Báo cáo số           /BC-UBND ngày     /3/2026 của UBND xã Nậm Hàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>183.762.000.000</b>	<b>340.971.088.057</b>	<b>185,6%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	37.000.000	512.135.563	1384,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	183.725.000.000	250.166.811.000	136,2%
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>171.993.000.000</i>	<i>170.463.000.000</i>	<i>99,1%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>7.490.000.000</i>	<i>54.675.011.000</i>	<i>730,0%</i>
-	<i>Bổ sung thực hiện các CTMTQG</i>	<i>4.242.000.000</i>	<i>25.028.800.000</i>	<i>590,0%</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		90.244.141.494	
6	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		48.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>183.725.000.000</b>	<b>340.971.088.057</b>	<b>185,6%</b>
1	Chi bổ sung cho ngân sách	179.483.000.000	210.783.679.110	117,4%
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>171.993.000.000</i>	<i>203.293.679.110</i>	<i>118,2%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>7.490.000.000</i>	<i>7.490.000.000</i>	<i>100,0%</i>
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		47.089.285.668	
3	Chi bổ sung có mục tiêu	0	9.100.000.000	
4	Chi bổ sung có MTQG	4.242.000.000	70.336.570.928	1658,1%
5	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		3.661.552.351	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tính (1)</b>			
<b>IV</b>	<b>Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)</b>			



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
-	Đường nội bán nhóm bản Pho, bản Huổi Pét, xã Nậm Hàng	1.286.800.000	0										0		0				
VI	<b>Vốn CTMTQG</b>	<b>4.528.000.000</b>	<b>3.682.874.179</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.602.874.179</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80.000.000</b>	<b>0</b>	
1	<b>Dự án 1</b>	80.000.000	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80.000.000	0	
-	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Nậm Hàng	80.000.000	80.000.000										0	0	0		80.000.000	0	
-	Dự án 4	1.844.000.000	1.644.874.179	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.644.874.179	0					
-	Đường Sản xuất Hồ Hàng, bản Nậm Cây, xã Nậm Hàng	1.844.000.000	1.644.874.179										1.644.874.179	0					
-	Dự án 6	646.000.000	0							0			0						0
-	Nhà văn hóa bản Huổi van, xã Nậm Hàng	646.000.000	0							0			0						0
2	Dự án 9	1.958.000.000	1.958.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.958.000.000	0	0	0	0	0	
-	Nâng cấp, mở rộng đường nội bản, rãnh thoát nước bản Huổi Van xã Nậm Hàng	1.958.000.000	1.958.000.000										1.958.000.000	0					



## TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ XÃ THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Nậm Hàng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	6	7=1-6	8	9
	<b>Tổng</b>	<b>328.259.568.590</b>	<b>87.924.920.790</b>	<b>177.209.312.601</b>	<b>63.125.335.199</b>	<b>290.220.250.038</b>	<b>38.039.318.552</b>	<b>35.394.269.577</b>	<b>2.645.048.975</b>
	<b>Xã Nậm Hàng</b>	<b>328.259.568.590</b>	<b>87.924.920.790</b>	<b>177.209.312.601</b>	<b>63.125.335.199</b>	<b>290.220.250.038</b>	<b>38.039.318.552</b>	<b>35.394.269.577</b>	<b>2.645.048.975</b>
	<i>Văn phòng HĐND-UBND Xã</i>	<b>24.303.010.513</b>	2.242.744.596	21.108.831.917	951.434.000	23.553.857.961	749.152.552	715.377.406	33.775.146
	<i>Phòng Kinh Tế xã</i>	<b>90.908.499.519</b>	43.169.852.819	23.549.059.578	24.189.587.122	68.881.848.292	22.026.651.227	21.753.115.849	273.535.378
	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội</i>	<b>89.006.885.509</b>	38.973.245.388	27.869.120.045	22.164.520.076	84.716.771.187	4.290.114.322	3.892.062.095	398.052.227
	<i>Trung tâm Phục vụ Hành chính công</i>	<b>1.252.853.815</b>		718.353.815	534.500.000	1.234.343.315	18.510.500	15.885.000	2.625.500
	<i>Văn phòng Đảng ủy</i>	<b>16.196.647.314</b>	707.983.190	10.845.375.124	4.643.289.000	14.069.238.736	2.127.408.578	1.884.873.986	242.534.592
	<i>Ủy ban MTTQ xã</i>	<b>8.255.066.886</b>	619.948.675	5.232.612.211	2.402.506.000	7.731.996.178	523.070.708	521.552.708	1.518.000
	<i>Trung tâm Thể thao và Truyền thông xã Nậm Hàng</i>	<b>5.382.314.577</b>	34.555.625	5.194.154.952	153.604.000	5.013.145.897	369.168.680	366.202.180	2.966.500
	<i>Trường chính trị Nậm Hàng</i>	<b>2.123.864.135</b>	100.368.135	2.032.000.000	-8.504.000	897.079.242	1.226.784.893	1.226.784.893	
	<i>Trường mầm non Sông Đà</i>	<b>5.628.726.125</b>	152.465.125	5.394.691.000	81.570.000	4.924.909.920	703.816.205	614.705.411	89.110.794
	<i>Trường Mầm non Nậm Hàng</i>	<b>10.463.945.092</b>	135.078.303	8.725.487.000	1.603.379.789	9.410.681.260	1.053.263.832	858.171.127	195.092.705
	<i>Trường Mầm Non Nậm Mạnh</i>	<b>9.017.322.168</b>	331.168.191	7.656.635.977	1.029.518.000	8.665.037.151	352.285.017	248.763.621	103.521.396
	<i>Trường Tiểu học Nậm Nhùn</i>	<b>5.994.111.373</b>	90.487.373	5.716.000.000	187.624.000	5.633.634.508	360.476.865	321.964.002	38.512.863
	<i>Trường PTDTBT TH Nậm Hàng</i>	<b>15.822.284.643</b>	249.399.926	14.787.241.050	785.643.667	15.138.440.757	683.843.886	421.726.727	262.117.159
	<i>Trường PTDTBT TH Nậm Mạnh</i>	<b>13.292.191.798</b>	234.292.398	12.045.725.355	1.012.174.045	12.345.146.516	947.045.282	911.063.746	35.981.536
	<i>Trường THCS Nậm Nhùn</i>	<b>5.396.692.398</b>	425.849.398	4.681.227.000	289.616.000	4.733.697.963	662.994.435	426.155.830	236.838.605
	<i>Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng</i>	<b>13.964.109.955</b>	144.199.498	11.893.797.457	1.926.113.000	13.239.671.469	724.438.486	352.304.450	372.134.036
	<i>Trường PTDTBT THCS Nậm Mạnh</i>	<b>10.963.042.770</b>	313.282.150	9.759.000.120	890.760.500	9.779.749.686	1.183.293.084	826.560.546	356.732.538
	<i>Công an Xã</i>	<b>288.000.000</b>			288.000.000	251.000.000	37.000.000	37.000.000	

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Nậm Hàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>340.971.088.057</b>	<b>512.135.563</b>	<b>250.214.811.000</b>		<b>90.244.141.494</b>	
1	UBND xã Nậm Hàng	340.971.088.057	512.135.563	250.214.811.000		90.244.141.494	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH (1) NĂM 2025

Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Nậm Hàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM 2025					THỰC HIỆN NĂM 2025					DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1)
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8	9	10	11=6-8	12=1+6-8
	<b>TỔNG SỐ</b>	-	<b>27.600.000</b>	-	<b>12.000.000</b>		<b>15.600.000</b>	<b>27.600.000</b>	-	<b>12.000.000</b>		<b>15.600.000</b>	<b>15.600.000</b>
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		27.600.000		12.000.000		15.600.000	27.600.000		12.000.000		15.600.000	15.600.000

**Ghi chú:**

- (1) Đối với các quỹ Bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư Quỹ.
- (2) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ.  
- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính Quỹ.
- (3) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam.  
- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có).